

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92,548,643,384	128,966,819,722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69,281,831,563	87,391,150,587
1. Tiền	111		26,101,831,563	11,919,270,587
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,180,000,000	75,471,880,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	18,932,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	18,932,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,738,041,092	13,438,801,555
1. Phải thu khách hàng	131		1,753,678,185	912,963,285
2. Trả trước cho người bán	132		11,431,959,515	9,346,412,671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,552,403,392	3,179,425,599
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		74,390,685	439,165,434
1. Hàng tồn kho	141		74,390,685	439,165,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,454,380,044	8,765,702,146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,729,368,003	5,099,266,654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,725,012,041	3,666,435,492
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,092,839,732	70,799,928,991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4,760,863,550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	4,760,863,550
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,407,032,958	11,521,781,191
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,407,032,958	9,391,085,331
- Nguyên giá	222		13,783,785,573	13,624,208,209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,376,752,615)	(4,233,122,878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2,130,695,860
III. Bất động sản đầu tư	240		26,485,041,774	27,100,972,978
- Nguyên giá	241		28,486,818,182	28,486,818,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,001,776,408)	(1,385,845,204)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,950,765,000	26,950,765,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,950,765,000	16,950,765,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,250,000,000	465,546,272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,250,000,000	465,546,272
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155,641,483,116	199,766,748,713

102234
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX THANH XUÂN

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		90,359,931,302	132,349,414,956
I. Nợ ngắn hạn	310		76,765,650,759	118,922,927,439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		401,051,185	152,885,802
3. Người mua trả tiền trước	313		2,698,211,500	5,118,688,400
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,079,060,775	4,961,922,839
5. Phải trả người lao động	315		1,121,000,000	-
6. Chi phí phải trả	316		807,297,100	2,036,387,750
7. Phải trả nội bộ	317		427,865,000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		67,229,673,199	104,871,230,648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,001,492,000	1,781,812,000
II. Nợ dài hạn	330		13,594,280,543	13,426,487,517
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,446,627,555	13,319,487,555
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		147,652,988	106,999,962
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,281,551,814	67,417,333,757
I. Vốn chủ sở hữu	410		65,281,551,814	67,417,333,757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,880,000,000	5,880,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,560,000,000	1,470,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,841,551,814	30,067,333,757
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155,641,483,116	199,766,748,713
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

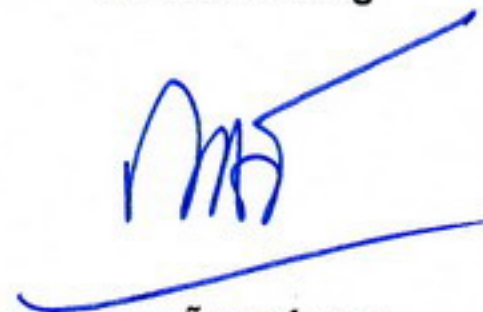
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc








Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Thu Hương

Nguyễn Tiến Đạt

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,847,975,033	12,689,021,428	27,773,996,170	41,869,919,144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,847,975,033	12,689,021,428	27,773,996,170	41,869,919,144
4. Giá vốn hàng bán	11		9,711,048,129	7,324,333,924	17,375,760,644	15,364,250,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,136,926,904	5,364,687,504	10,398,235,526	26,505,669,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,234,890,702	9,125,640,666	13,568,633,581	13,258,434,699
7. Chi phí tài chính	22		336,614,426	421,346,227	838,157,701	421,346,227
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,708,669,349	2,352,048,443	11,444,062,892	11,027,837,920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		4,326,533,831	11,716,933,500	11,684,648,514	28,314,919,584
11. Thu nhập khác	31		397,600	28,190,520	406,384,362	320,386,941
12. Chi phí khác	32					30,804,111
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		397,600	28,190,520	406,384,362	289,582,830
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,326,931,431	11,745,124,020	12,091,032,876	28,604,502,414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		907,212,925	3,328,172,910	2,672,373,219	6,828,959,660
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,419,718,506	8,416,951,110	9,418,659,657	21,775,542,754
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,140	2,806	3,140	7,259

Ghi chú: 1/ Doanh thu quý 4/2011 đạt 117% so với cùng kỳ năm ngoái là do doanh thu của hoạt động du lịch ghi nhận vào Q4/2011 hơn 4.7 tỷ đồng.
2/ Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2011 đạt 35% so với cùng kỳ năm ngoái là do nguồn tiền hoạt động tài chính giảm.
3/ Lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 đạt 40% so với cùng kỳ năm ngoái là do nguyên nhân (2).

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Tiến Đạt



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,091,032,876	28,604,502,414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,759,560,941	1,726,558,860
- Các khoản dự phòng	03		40,653,026	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,515,436,466)	(6,637,251,017)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		4,375,810,377	23,693,810,257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,772,946,115	(1,320,706,724)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		364,774,749	(371,669,683)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(39,078,694,789)	(33,102,114,014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139,090,909)	25,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,843,495,110)	(6,312,186,782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(1,067,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,547,749,567)	(18,455,766,946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(944,031,092)	(3,318,778,022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			65,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,932,000,000	1,660,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,850,461,635	8,232,021,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,838,430,543	(12,861,301,776)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,400,000,000)	(669,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,400,000,000)	(669,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18,109,319,024)	(31,986,668,722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,391,150,587	118,817,739,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			560,080,134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69,281,831,563	87,391,150,587

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	199,367,793	68,282,040
- Tiền gửi ngân hàng	25,902,463,770	11,850,988,547
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	26,101,831,563	11,919,270,587

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	18,932,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	18,932,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	2,552,403,392	7,940,289,149
Cộng	2,552,403,392	7,940,289,149

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10,310,390	25,304,805
- Công cụ, dụng cụ	4,097,295	5,595,359
- Chi phí SX, KD dở dang	59,983,000	408,265,270
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74,390,685	439,165,434

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	-	2,130,695,860

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	807,297,100	2,036,387,750
Cộng	807,297,100	2,036,387,750

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	427,865,000	-
Cộng	427,865,000	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	631,184,712	513,746,914
- Bảo hiểm y tế	6,492,561	6,388,342
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	30,881,439,510	37,040,195,284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,710,556,416	67,310,900,108
Cộng	67,229,673,199	104,871,230,648

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ ngân hàng	-	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	-	-

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	-	308,934,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,773,996,170	41,560,985,144
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	27,773,996,170	41,869,919,144

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		265,983,057
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,375,760,644	15,098,267,055
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	17,375,760,644	15,364,250,112

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,850,461,635	6,266,131,800
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,401,540,000	1,710,010,000
- Lãi bán chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,316,631,946	5,282,292,899
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13,568,633,581	13,258,434,699

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chi phí mua bán chứng khoán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	838,157,701	421,346,227
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

Cộng	838,157,701	421,346,227
-------------	--------------------	--------------------

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Chi phí nhân viên	7,542,920,565	6,830,008,263
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,451,595,339	1,726,558,860
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,904,134,654	935,581,215
- Chi phí bằng tiền khác	545,412,334	1,535,689,582
Cộng	11,444,062,892	11,027,837,920

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	406,384,362	320,386,941
Cộng	406,384,362	320,386,941

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	30,804,111
Cộng	-	30,804,111

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	Cuối quý	Đầu năm
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(5,099,266,654)	659,897,218	289,998,567	(4,729,368,003)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	4,803,415,337	2,672,373,219	5,843,495,110	1,632,293,446
- Thuế thu nhập cá nhân	158,507,502	686,928,273	398,668,446	446,767,329
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	(137,343,815)	4,019,198,710	6,532,162,123	(2,650,307,228)

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(5,099,266,654)

4,961,922,839

(4,729,368,003)

2,079,060,775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8,235,515,895	1,246,623,854	3,947,610,143	194,458,317	13,624,208,209
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	141,861,000	-	-	17,716,364	159,577,364
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011	8,377,376,895	1,246,623,854	3,947,610,143	212,174,681	13,783,785,573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,346,410,810	857,671,006	1,852,420,651	176,620,411	4,233,122,878
Khấu hao trong kỳ	367,274,399	155,473,792	609,655,658	11,225,888	1,143,629,737
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011	1,713,685,209	1,013,144,798	2,462,076,309	187,846,299	5,376,752,615
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	6,889,105,085	388,952,848	2,095,189,492	17,837,906	9,391,085,331
Tại ngày cuối Quý IV/2011	6,663,691,686	233,479,056	1,485,533,834	24,328,382	8,407,032,958

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối Quý IV/2011
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	28,486,818,182			28,486,818,182
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	1,385,845,204	615,931,204		2,001,776,408
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	27,100,972,978	(615,931,204)		26,485,041,774
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

D24c- Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	Lũy kế Quý IV/2011			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-			-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-			-	-
Trên 5 năm	-			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	-	-	-	-	-	5,880,000,000	1,470,000,000	-	17,185,228,503	-	54,535,228,503
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,775,542,754	-	21,775,542,754
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8,893,437,500)	-	(8,893,437,500)
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	-	-	-	-	-	5,880,000,000	1,470,000,000	-	30,067,333,757	-	67,417,333,757
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,418,659,657	-	9,418,659,657
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,370,869,742	-	15,460,869,742
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27,015,311,342)	-	(27,015,311,342)
Số dư cuối Quý IV/2011	30,000,000,000	-	-	-	-	-	5,880,000,000	2,560,000,000	-	26,841,551,814	-	65,281,551,814

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	13,260,000,000	13,260,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16,740,000,000	16,740,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	44.20%	44.20%
- Theo giấy phép	44.20%	44.20%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	-	-
	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Lấy kế Quý IV/2011 Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000

- Cổ tức đã chia	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	669,600,000

d- Cổ tức

Lấy kế Quý IV/2011 Năm trước

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

Lấy kế Quý IV/2011 Năm trước

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

??

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

D42- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	Lũy kế Quý IV/2011	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	59.46	66.94
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40.54	33.06
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56.77	65.36
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43.23	34.64
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.05	1.02
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.24	1.14
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.93	0.91
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	43.53	68.32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	33.91	52.01
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.77	14.32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6.05	10.90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	14.00	31.47

Ngày 11... tháng 01... năm 2012



Người lập bảng
Nguyễn Thu Hương



Kế toán trưởng
Nguyễn Tiến Đạt



Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị báo cáo:

D41- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý IV/2011	Tỷ trọng	Năm trước	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	20,981,599,410	75.54%	36,583,549,039	87.37%
- Doanh thu khác	6,792,396,760	24.46%	5,286,370,105	12.63%
Tổng doanh thu thuần	27,773,996,170		41,869,919,144	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	11,057,327,440	63.64%	11,112,789,607	72.33%
- Doanh thu khác	6,318,433,204	36.36%	4,251,460,505	27.67%
Tổng giá vốn hàng bán	17,375,760,644		15,364,250,112	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	9,924,271,970	95.44%	25,470,759,432	96.10%
- Doanh thu khác	473,963,556	4.56%	1,034,909,600	3.90%
Tổng lãi gộp	10,398,235,526		26,505,669,032	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	0.00%		0.00%	
- Bất động sản	0.00%		0.00%	
- Sản xuất công nghiệp	0.00%		0.00%	
- Tư vấn	0.00%		0.00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0.00%		0.00%	
- Xuất khẩu lao động	47.30%		69.62%	
- Doanh thu khác	6.98%		19.58%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	37.44%		63.30%	

KIỂM TRA

Chênh lệch doanh thu thuần

Chênh lệch giá vốn hàng bán